

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2019/KDTM-PT**
Ngày: 10-01-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Ngọc Anh**
Các Thẩm phán: **Bà Hà Thanh Thủy**
Ông Lê Công Toại

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân T phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên tòa: **Bà Hồ Thị Kim Oanh**

Trong các ngày 19 tháng 11, ngày 18 tháng 12 năm 2018 và ngày 10 tháng 01 năm 2019, Tòa án nhân dân T phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2017/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng giao khoán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1850/2017/DS-ST ngày 30-8-2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4980/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Trần Xuân T**, sinh năm 1949
Địa chỉ: 127B3 đường H, Phường H1, Q.H2, TP.Hồ Chí Minh.

Bị đơn: **Công ty cổ phần G**
Địa chỉ trụ sở: 127 đường T, Phường T1, Q.T2, TP.Hồ Chí Minh
Đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1955
 2. Bà Đinh Thị Thanh H', sinh năm 1976
- Địa chỉ: 127 đường T, Phường T1, Q.T2, TP.Hồ Chí Minh
Giấy ủy quyền số 78/GUQ-HĐQT ngày 10-11-2017
Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

I) Tóm tắt nội dung vụ án theo bản án sơ thẩm:

1- Nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần G (gọi tắt là Công ty G) được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty G thuộc Tổng công ty X vào ngày 11-8-2004.

Công ty G được thành lập vào ngày 01-01-2001 có nguồn gốc từ việc đổi tên từ Công ty B (gọi tắt là Công ty B) được thành lập từ ngày 11-4-1998.

Căn cứ hợp đồng giao khoán ngày 16-6-2000 giữa ông Trần Xuân T và Công ty B, (ông T nguyên là Đội trưởng đội công trình 2 thuộc Công ty B) về việc giao khoán thi công hạng mục: Nâng cấp mở rộng nền mặt đường đá, vỉa hè, cống thoát nước của Công trình nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Hữu Cánh, ông T chủ động và chịu trách nhiệm tổ chức thi công hạng mục đã nhận khoán. Công ty B sẽ tạm ứng cho ông T số tiền không quá 30% giá trị giao khoán để thanh toán tiền lương công nhân và một số loại vật tư do Công ty B không kịp cung cấp để đảm bảo tiến độ thi công do Công ty B ký kết với Chủ đầu tư.

Giá trị khối lượng công việc nhận khoán do ông T tổ chức thực hiện đã được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán là 3.885.200.303 đồng; số tiền ông T phải khấu trừ trả cho Công ty G và các chi phí Công ty G giữ lại là 2.463.891.511 đồng. Như vậy, giá trị thực hiện của đội Công trình 2 còn lại được Công ty G xem xét, giải quyết thanh toán sẽ là: 1.421.308.792 đồng.

Mặc dù ông T đã nhiều lần thông báo và liên hệ với các bộ phận nghiệp vụ, Ban Giám đốc Công ty G để đề nghị xem xét giải quyết thanh toán số tiền còn lại cho đội Công trình 2 của ông nhưng các đời lãnh đạo của Công ty G trong thời gian qua đều dùn dẩy, né tránh trách nhiệm không chịu xem xét giải quyết.

Trong khi đó, để đảm bảo tiến độ thi công khối lượng nhận khoán ông T đã phải vay mượn tiền của người thân, bạn bè để bù đắp vào chi phí nhân công, vật tư trong quá trình thi công khi Công ty không kịp tạm ứng.

Ông Trần Xuân T khởi kiện yêu cầu Công ty G thanh toán:

- Các khoản tiền theo Báo cáo kết quả kiểm toán số: 0461/2015/BCTC-KTTV ngày 24-12-2015 do Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn ĐV (gọi tắt là Công ty ĐV) thực hiện. Số tiền thi công là 792.040.339 đồng; tiền lãi được tính từ ngày 01-01-2002 đến ngày 31-12-2012 (11 năm) là 904.193.251 đồng. Ông T đề nghị Tòa án tính tiếp tiền lãi của nợ gốc phát sinh từ ngày 01-01-2013 cho đến ngày Tòa án xét xử theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

- Yêu cầu Công ty G thanh toán chi phí kiểm toán với số tiền là 50.000.000 đồng, theo biên lai thu số 150081 ngày 25-4-2015 với số tiền là 25.000.000 đồng và biên lai thu số 170045 ngày 29-3-2017 với số tiền là 25.000.000 đồng.

2- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Từ trước thời điểm ngày 16-6-2000 ông Trần Xuân T thực hiện việc thi công tại Công ty theo cơ chế giao việc: Thực thanh, thực chi. Từ sau ngày 16-6-

2000 trở đi thì ông T thực hiện việc thi công theo cơ chế giao khoán (căn cứ theo hợp đồng giao khoán ngày 16-6-2000 của Công ty B nay là Công ty G). Như vậy, khối lượng công việc mà ông T thực hiện trong giai đoạn giao khoán, Công ty chưa thể quyết toán được bởi lý do là ông T chưa xác định được giá trị khối lượng công việc dở dang của đội Công trình 2 với Công ty ngay tại thời điểm chuyển giao phần công việc chưa giao khoán và giao khoán, cụ thể như sau:

- Hạng mục đảm bảo giao thông thì căn cứ theo bảng xác nhận ngày 03-9-2006 do ông Nguyễn Công M – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh tại thời điểm năm 2006 đã ghi “do hạng mục này không có trong hồ sơ dự thầu nên chỉ ghi nhớ, khi công trình được quyết toán sẽ xem xét giải quyết”. Do đây mới chỉ là sẽ xem xét giải quyết do đó chưa có cơ sở để thực hiện thanh toán.

- Số tiền cá nhân ông T cho đội Công trình 7 thuê xe lu 3 bánh và xe lu con để lu lè vào thời điểm tháng 8-2000 đến tháng 10-2001: Căn cứ theo giấy đề nghị thanh toán mà ông T trình vào thời điểm tháng 01-2007 thì đã thông qua các phòng xem xét những hồ sơ đó không hội đủ các yếu tố pháp lý về mặt tài chính (do chứng từ không hợp lệ) nên không được Công ty giải quyết.

- Bảng thanh toán khối lượng đợt 4 đã được Phòng Kế hoạch kinh doanh kiểm tra ngày 21-8-2001 nhưng chưa được Phòng Kỹ thuật chất lượng và Phòng Tài chính kế toán của Công ty xác nhận nên không hợp lệ.

- Biên bản thanh toán khoán năm 2006 (không có số và không có ngày, tháng) của ông T cũng không có chữ ký xác nhận của Phòng Kỹ thuật chất lượng, Phòng Kế toán và chưa được Ban Giám đốc Công ty duyệt.

- Tờ trình đề nghị thanh toán khối lượng thi công hoàn T đợt 5 của ông T không có chữ ký của Phòng Kỹ thuật chất lượng của Công ty.

- Biên bản nghiệm thu đợt cuối tuyến nút giao đầu cầu Sài Gòn cũng không có chữ ký của tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế và chữ ký của chủ đầu tư.

Do công trình này dây dưa kéo dài đến nay đã hơn 10 năm, các cán bộ phụ trách thời điểm đó của chủ đầu tư và các ban ngành liên quan đã nghỉ việc, nên các cán bộ tiếp quản sau này chưa ai ký nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng, vì vậy mà công trình cũng chưa được kiểm toán duyệt quyết toán. Chính vì thế mà cho đến nay chủ đầu tư là Công ty sản xuất – kinh doanh – thương mại – dịch vụ XNK TN xung phong Thành phố Hồ Chí Minh chưa giải quyết thanh quyết toán công trình cho nhà thầu chính là Tổng công ty X do đó Tổng công ty X cũng chưa có cơ sở để giải quyết thanh quyết toán cho Công ty G.

Từ những lý do nêu trên, Công ty G cho rằng việc khiếu kiện của ông Trần Xuân T là không có cơ sở. Công ty G đề nghị ông Trần Xuân T cung cấp các hồ sơ có đủ cơ sở chứng minh giá trị khối lượng đội Công trình 2 đã thực hiện.

II) Quyết định của bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Xuân T về việc đòi bị đơn là Công ty cổ phần G phải trả số tiền là 1.369.774.423 đồng. Trong đó: tiền vốn là 792.040.339 đồng và 50% tiền lãi phát sinh từ 01-01-2002 đến ngày 23-8-2017 là 577.734.024 đồng.

Buộc Công ty CP G phải trả cho ông T với số tiền là 1.369.774.423 đồng trong thời hạn là 06 tháng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Buộc Công ty CP G phải trả cho ông T 50.000.000 đồng chi phí kiểm toán theo quy định pháp luật.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

III) Kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

IV) Tại phiên tòa phúc thẩm:

1 - Bị đơn trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Báo cáo kết quả kiểm toán số 0461/2015/BCTC-KTTV ngày 24-12-2015 do Công ty TNHH kiểm toán- tư vấn ĐV thực hiện để làm cơ sở xét xử. Trước ngày xét xử sơ thẩm, công ty không nhận được Báo cáo kết quả kiểm toán nên không biết để có ý kiến phản bác. Sau khi tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử, công ty đã xem xét kỹ văn bản này và nhận thấy: Kiểm toán chủ yếu đã căn cứ vào các văn bản do ông T cung cấp, phần lớn các văn bản do ông T tự lập, không có hoặc có nhưng không đầy đủ chữ ký và con dấu xác nhận của các bộ phận chức năng, gồm: Bảng giá trị thực hiện của đội công trình 2, Bảng tổng hợp nghiệm thu thanh toán nên không đủ cơ sở pháp lý để được chấp nhận. Công ty đã trực tiếp làm việc với Công ty TNHH kiểm toán- tư vấn ĐV, họ đã không thể trả lời chất vấn của Công ty G và cho rằng kết quả kiểm toán chỉ dùng để tham khảo.

Quyết định của Bản án sơ thẩm căn cứ vào kết quả kiểm toán là không chính xác, không công bằng và thiếu khách quan. Công ty G yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét lại Bản án trên cơ sở kiểm tra hồ sơ kiểm toán, giảm trừ đối với một số hạng mục cụ thể như sau:

1/ Giảm trừ khối lượng nghiệm thu ngày 28-9-2000 là: 312.109.781 đồng

- Thi công nền hạ bằng sỏi đỏ : $27,0523 \text{ m}^3 \times 1.100.918 \text{ đ} = 29.863.333 \text{ đ}$

- Cung cấp sỏi đỏ: $3.008,36 \text{ m}^3 \times 45.200 \text{ đ} = 135.977.872 \text{ đ}$

- Thi công đá cấp phối từng lớp 15cm:

$9,438.700 \text{ m}^3 \times 15.496.686,64 = 146.268.576 \text{ đ}$

*Lý do giảm trừ : Biên bản nghiệm thu công trình ngày 28-09-2000 là khối lượng thi công đợt 3, công ty chưa khoán và nằm trong phần việc đội 7 thi công.

Theo ông T, Đội 2 thi công một số hạng mục nhưng lại nhờ ông Th Đội 7 nghiệm thu hộ. Như vậy, về nguyên tắc, giá trị khối lượng nghiệm thu thanh toán thuộc về Đội 7. Trong phiếu kiểm tra khối lượng thi công của Đội 7, ông T đã bổ sung phần viết tay và ghi nhận phần do Đội 2 thi công là không hợp lệ. Ông Th đã ký xác nhận phân chia khối lượng cho Đội 2 và ông Gi chỉ xác nhận đúng về số học nên không có giá trị dùng để nghiệm thu thanh toán. Ông T đã viết giấy nhờ cô Y thu hộ tiền từ Đội 7. Do không có Biên bản xác nhận khối lượng đã thực hiện, giá trị khối lượng nhờ cô Y thanh toán không khớp với số liệu nghiệm thu, không có giấy ủy quyền nhận tiền của ông Th nên Công ty không thể trừ tiền của Đội 7 ông Th giúp ông T. Công ty đã yêu cầu ông T trực tiếp nhận tiền sản lượng từ ông Th (nếu có). Công ty G không có trách nhiệm thanh toán khoản tiền trên cho ông T

2/ Giảm trừ khối lượng nghiệm thu đợt 7 ngày 04-12-2001 là: 15.309.004 đồng.

Trát mỗi nôi: Xác nhận khối lượng thực hiện là $0,05 \text{ m}^2 \times 16.513 \text{ đ/m}^2 = 826\text{đ}$ nhưng Bảng giá trị thực hiện ghi nhận là $2,5 \text{ m}^2 \times 16.513 \text{ đ/m}^2 = 41.283\text{đ}$. Giá trị chênh lệch cần phải giảm trừ là: 40.457 đồng.

- Giếng các loại: Trong bảng tính khối lượng thi công của đội ông T không có hạng mục này vì tại Biên bản nghiệm thu công trình ngày 14-12-2001 có ghi nhận: “Đề lại phần khối lượng từ hạng mục (15) đến hạng mục (22) của giếng. Đây là hạng mục cần thực hiện cùng lúc với việc hoàn thiện”. Vì vậy yêu cầu giảm trừ giá trị khối lượng của hạng mục này là 15.268.547 đồng.

3) Giảm trừ khối lượng nghiệm thu đợt 8 ngày 10-11-2001 là: 181.427.990 đồng:

Biên bản nghiệm thu thanh toán đợt 8 ngày 10-11-2001 và bảng thanh toán ngày 21-01-2002 ghi nhận giá trị sản lượng thực hiện và giá trị sản lượng được thanh toán của công ty G là 561.085.746 đồng. Ông T không có bảng xác nhận khối lượng thi công của đội 2, không có bảng phân khai giá trị sản lượng từng đội. Về nguyên tắc, ông T không chứng minh được việc đội 2 có tham gia thi công nên Công ty G không có cơ sở để thanh toán. Ông T khai báo đội 2 làm tất cả sản lượng trên là không đúng.

Trên thực tế khi xem biên bản nghiệm thu, ông T cũng tự xác định và loại trừ hạng mục không làm và những khoản mục ông T không được công ty giao khoán liên quan đến hạng mục bê tông như móng và hạng mục phát sinh. Cụ thể:

- Giảm trừ giá trị khối lượng ông T không làm là: 62.525.891 đồng;

- Giảm trừ giá trị khối lượng không giao khoán cho đội ông T là 102.772.429 đồng. Bao gồm:

+ Đắp đất bồn hoa tiểu đảo (trang 4 phần khối lượng phát sinh mục 8 tương ứng với mục 11 trong bảng thanh toán ngày 21-01-2002 là 83.569.434 đồng.

+ Các hạng mục làm mặt đường cung cấp đắp đất giải phân cách (trang 4 phần khối lượng phát sinh mục 9 tương ứng với mục 12 trong bảng thanh toán ngày 21-01-2002 là 7.425.513 đồng.

+ Cán đá cấp phối từng lớp 15cm (trang 1 phần kết cấu áo đường mục 4 tương ứng với mục 3 phần tái lập mặt đường trong bảng thanh toán ngày 21-01-2002 là 11.777.482 đồng.

Giảm trừ giá trị khối lượng đảm bảo giá trị không được thanh toán: 16.129.670 đồng.

+ Cung cấp cát nền (trang 4 phần khối lượng đảm bảo giá trị mục 2 tương ứng với phần tái lập mặt đường mục 2 trong bảng thanh toán ngày 21-01-2002 là $102.480\text{m}^2 * 36.420\text{đ}/\text{m}^3 = 3.732.322$ đồng.

+ Cán đá cấp phối từng lớp 15cm (trang 4 phần khối lượng đảm bảo giá trị mục 3 tương ứng với phần tái lập mặt đường mục 3 trong bảng thanh toán ngày 21-01-2002: $80.000\text{m}^3 * 154.966,86\text{đ}/\text{m}^3 = 12.397.349$ đồng.

Giá trị còn lại sau khi giảm trừ ông T phải chứng minh bằng hồ sơ pháp lý (nghiệm thu các hạng mục của đội 2) thì mới được chấp nhận.

Tổng giá trị yêu cầu giảm trừ: 508.846.773 đồng.

Giá trị khối lượng ông T được hưởng (tạm tính cả đợt 8): 2.694.397.564 đồng (3.203.244.337 đ – 508.846.773 đ).

Các khoản đội 2 bị cần trừ: 2.465.997.959 đồng

- Tiền vật tư cung cấp: 921.595.744 đồng

- Các khoản tạm ứng ban đầu: 696.000.000 đồng

- Lãi vay vốn tạm ứng thi công 41.852.267 đồng

- Chi phí khấu hao thiết bị công ty (thuê 02 xe): 60.843.143 đồng

- Chi phí tiền lương cán bộ công nhân viên đội 2: 152.939.343 đồng

- Chi phí quản lý điều hành (thu 15%): 404.159.634 đồng

- Thu 7% do không quyết toán thuế (10%): 188.607.829 đồng

- Khoản tiền tạm giữ bảo hành (10%): 269.439.756 đồng

Tổng số tiền đội 2 còn được hưởng là: - 41.040.151 đồng.

Công ty G đã nhiều lần mời ông T đến để đối chiếu giá trị công nợ nhưng do giá trị sản lượng được chấp nhận thanh toán ít hơn phần đã tạm ứng của công ty nên ông T không đến để đối chiếu. Do sự cố hầm chui VT nên đến thời điểm này công ty G vẫn chưa được xác nhận hết bảo hành và quyết toán dự án.

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của công ty G.

2- Nguyên đơn trình bày:

Khối lượng các hạng mục thi công đã thực hiện được Công ty TNHH kiểm toán-tư vấn ĐV tiến hành kiểm toán trên cơ sở hồ sơ do ông T cung cấp. Ông T chấp nhận kết quả kiểm toán. Bản án sơ thẩm cũng xác định giá trị tiền thi công ông T còn được nhận và lãi phát sinh theo kết quả kiểm toán và ông T không kháng cáo bản án sơ thẩm.

1) Ông T giải trình các hạng mục thi công căn cứ ***Bảng giá trị thực hiện của đội công trình 2 (khoản)*** trong kết quả kiểm toán như sau:

1.1) Về khối lượng Đội 2 thi công, Đội 7 nghiệm thu. Khối lượng thi công được phân chia, gồm: Thi công nền hạ bằng sỏi đỏ là 27,0523m³; Cung cấp sỏi đỏ là 3.008,3600; Thi công đá cấp phối từng lớp 15cm là 9.4387m³, căn cứ:

- Bảng phân chia khối lượng nghiệm thu đợt ngày 05-12-2000, được lập ngày 05-10-2006; Bảng phân chia khối lượng nghiệm thu đợt ngày 26-4-2001, được lập ngày 05-10-2006. Trong Bảng phân chia khối lượng nghiệm thu đều có chữ ký của ông T và ông Th.

Do ông Th nghiệm thu và làm hồ sơ quyết toán với Công ty G nên ông T không cung cấp được hồ sơ này. Toàn bộ hồ sơ chỉ có ông Th và Công ty G giữ.

1.2) Về khối lượng đợt 5 theo Biên bản nghiệm thu công trình ngày 20-4-2001. Các bên đã thống nhất khối lượng đợt 5 có giá trị là 2.035.987.818 đồng.

1.3) Về khối lượng đợt 7 theo Biên bản nghiệm thu ngày 04-12-2001:

- Trát mỗi công (phần đường) trong biên bản kiểm toán ghi 2,5m², thực tế ông T chỉ làm 0,05m².

- Giếng các loại: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết mục này. Trong biên bản ngày 04-12-2001, đại diện thiết kế có ghi chú sẽ nghiệm thu sau (Bảng xác nhận khối lượng ngày 09-4-2001).

1.4) Về khối lượng đợt 8 theo Biên bản nghiệm thu công trình ngày 10-11-2001 như sau:

- Đá dăm kẹp vữa: Trong Biên bản nghiệm thu công trình (phần đường) có mục $102,1 \text{ m}^2 + 53,48 \text{ m}^2 = 155,580 \text{ m}^2$

- Bê tông giếng, tấm đan đá 1x2 M200, Trong Biên bản nghiệm thu công trình (phần công) ghi: Bê tông đá 1x2 là 9,09m³; Khối lượng bê tông M200 tấm đan dày rãnh là 3,26m³, tổng cộng là 12,35 m²

Một số mục ông T yêu cầu được thanh toán là phát sinh, không phải được giao theo hợp đồng giao khoán.

2) Các khoản ông T xác nhận phải khấu trừ cho Công ty G, gồm:

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Các khoản tạm ứng ban đầu: | 696.000.000 đồng |
| - Giá trị vật tư G cung cấp: | 921.595.744 đồng |
| - Lãi vay vốn tạm ứng thi công: | 41.852.267 đồng |

- Chi phí khấu hao thiết bị thuê 2 xe: 60.843.143 đồng
- Công ty chi tiền lương cho CBCNV đội 2: 152.939.342 đồng
- Thu 15% chi phí quản lý điều hành: 404.159.634 đồng

3) Các khoản ông T không chấp nhận theo tính toán của Công ty G, gồm:

- Thu 7% do không quyết toán thuế, vì ông T đã nộp hết hóa đơn cho Công ty G. Trong hóa đơn đều ghi tên ông T để công ty quyết toán. Ông T không cung cấp được chứng cứ đã giao bao nhiêu hóa đơn cho Công ty G.
- Công ty G phải trả tiền bảo hành 10% cho ông T vì đã hết thời hạn bảo hành

V- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng:

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, Hội đồng xét xử đúng thành phần và phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Xét nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên xác nhận: Hiện tại công trình xây dựng trên chưa được thực hiện quyết toán do có phát sinh hư hỏng nên Chủ đầu tư, Tổng công ty X vẫn chưa thanh toán tiền bảo hành công trình.

Theo hợp đồng giao khoán thì Công ty G chưa thể thanh toán cho ông T. Trường hợp tổng thầu thanh toán số tiền này cho Công ty G thì ông T có quyền kiện yêu cầu Công ty G thanh toán lại cho ông số tiền trên.

Đối với các hạng mục: Trát mỗi nôi, giềng các loại được ghi nhận trong đợt nghiệm thu đợt 7 ngày 04-12-2001, đã ghi là để nghiệm thu sau nên không được tính là nghiệm thu trong đợt 7.

Khối lượng nghiệm thu đợt 8 ngày 10-11-2001: Trong đó có khối lượng không làm và những mục không có trong hợp đồng giao khoán, do đó không có cơ sở để thanh toán cho ông T.

Đối với yêu cầu kháng cáo đòi trừ 7% trên tổng số khối lượng thi công (đã trừ đi phần ông T cung cấp được hóa đơn chứng từ hợp lệ) là do ông T không thực hiện nghĩa vụ cung cấp được hóa đơn theo hợp đồng giao khoán là có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 1850/2017/DS-ST ngày 30-8-2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến tranh luận của các đương sự; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần G nộp cho Tòa án trong thời hạn qui định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] – *Xem xét nội dung kháng cáo:*

Bản án sơ thẩm căn cứ các hạng mục thi công mà ông T đã thực hiện theo Báo cáo kết quả kiểm toán số 0461/2015/BCTC-KTTV ngày 24-12-2015 do Công ty TNHH kiểm toán – tư vấn ĐV thực hiện với số tiền thi công được tính là 792.040.339 đồng.

Xem xét Bảng giá trị thực hiện của đội công trình 2 (khoán) thì thấy khối lượng mà ông T xác định đã thi công gồm: Khối lượng đội 2 thi công đội 7 nghiệm thu; Khối lượng đợt 5, đợt 7 và đợt 8, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1) Về Khối lượng đội 2 thi công đội 7 nghiệm thu có giá trị là 312.109.781 đồng:

Ông T trình bày đây là khối lượng đội 2 nhận từ đội 7 và xác định giữa ông T và ông Th (đội trưởng đội 7) đã lập bảng phân chia khối lượng nghiệm thu.

Thực tế, ông Th là người nghiệm thu khối lượng này và làm hồ sơ quyết toán với Công ty G nên trình bày của bị đơn xác định đây là khối lượng được Công ty G giao cho đội 7 và đội 7 giao lại cho đội 2 là có căn cứ.

Như vậy, việc đối chiếu khối lượng và quyết toán đối với những hạng mục này phải được thực hiện giữa đội 2 và đội 7, không phải là nghĩa vụ của bị đơn nên yêu cầu của ông T đòi Công ty G phải thanh toán giá trị cho các khối lượng công việc này là không có cơ sở được chấp nhận.

Kháng cáo của bị đơn đối với nội dung này được chấp nhận.

2.2) Về Khối lượng đợt 5 có giá trị là 2.035.987.818 đồng đã được các bên xác nhận nên Hội đồng xét xử ghi nhận giá trị khối lượng mà ông T đã thi công này.

2.3) Về khối lượng đợt 7 có giá trị là 15.309.004 đồng:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên xác nhận hạng mục trát mỗi công ông T chỉ thực hiện 0,05m², trị giá 826 đồng, không phải là 2,5 m² như kiểm toán xác định. Như vậy, giá trị chênh lệch giảm trừ là 40.457 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên cùng xác nhận hạng mục giằng các loại được ghi trong Biên bản nghiệm thu công trình ngày 14-12-2001 gồm các hạng mục từ 15 đến 22 không được tính vì đây là các hạng mục cần thực hiện cùng lúc với việc hoàn thiện; kết quả kiểm toán là chưa chính xác.

Như vậy, Khối lượng đợt 7 được các bên xác định có giá trị là 826 đồng, số tiền giảm trừ là 15.268.547 đồng.

2.3) Về khối lượng đợt 8 có giá trị là 181.427.990 đồng:

- Các hạng mục có giá trị 62.525.891 đồng, gồm: Kết cấu áo đường; Đá dăm kẹp vữa M100 bó vữa chữ L và chữ nhật thể hiện trong Biên bản nghiệm thu công trình ngày 10-11-2001 tương ứng trong bảng thanh toán ngày 21-01-2002 đã được những người có thẩm quyền xác nhận.

Công ty G trình bày ông T khuyên chữ “0” là không làm nhưng không được ông T xác nhận lời trình bày này. Theo chứng cứ thì hạng mục này đội 2 đã thực hiện xong và được những người có thẩm quyền nghiệm thu, đã được Công ty G xác nhận trong Bảng thanh toán nên trình bày của Công ty G cho rằng ông T không thi công các hạng mục này và yêu cầu được giảm trừ là không phù hợp chứng cứ nên yêu cầu kháng cáo này không được chấp nhận.

- Các hạng mục có giá trị 102.772.429 đồng, gồm: Đắp đất bồn hoa tiểu đảo; Cung cấp đất đắp giải phân cách; Cán đá cấp phối từng lớp 15cm

Đây là các khối lượng Công ty G trình bày không giao khoán cho ông T và ông T không cung cấp được chứng minh các hạng mục này được Công ty G giao khoán nên ông T không có căn cứ đòi được thanh toán giá trị khối lượng này.

Như vậy, yêu cầu kháng cáo này của bị đơn được chấp nhận.

- Các hạng mục đảm bảo giao thông có giá trị là 16.129.670 đồng, gồm: Cung cấp cát nền; Cán đá cấp phối từng lớp 15cm.

Khi thực hiện các hạng mục được giao khoán thì đội ông T phải thực hiện các hạng mục giao thông để phục vụ cho thi công và được tính trong các hạng mục thi công nên ông T tách riêng ra để tính là không được chấp nhận.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn

2.4) Theo các nội dung nhận định trên thì giá trị các hạng mục ông T thi công được chấp nhận là 2.756.963.910 đồng, cụ thể:

3.203.244.337 đồng (kết quả kiểm toán) – 446.280.427 đồng (các hạng mục không được chấp nhận trong kết quả kiểm toán gồm: 312.109.781 + 15.268.547 đồng + 102.772.429 đồng + 16.129.670 đồng)

2.5) về các khoản giảm trừ vào giá trị đội 2 thi công được ông T và Công ty G xác nhận như sau:

- Giá trị vật tư Công ty G cung cấp cho ông T: 921.595.744 đồng
- Ông T tạm ứng của Công ty G: 696.000.000 đồng
- Lãi vay vốn tạm ứng thi công: 41.852.267 đồng
- Khấu hao thiết bị của công ty: 60.843.143 đồng
- Công ty chi tiền lương cho đội 2: 152.939.342 đồng

- Chi phí quản lý điều hành 15%: 404.159.634 đồng
Tổng cộng giá trị giảm trừ: **2.277.390.130 đồng**

2.6) - Về việc Công ty G thu 7% do ông T không nộp chứng từ để quyết toán thuế:

Điều 3.5 trong Hợp đồng giao khoán các bên qui định: *Đơn vị có trách nhiệm quyết toán các khoản thuế (phần giá trị đơn vị thực hiện) với phòng tài chính kế toán Công ty.*

Trong Giấy đề nghị thanh toán của ông T ngày 15-8-2005, ông T xác định nghĩa vụ nộp 7% thuế nếu không cung cấp được chứng từ thanh toán hợp lệ

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã nộp hóa đơn, chứng từ theo qui định cho phòng tài chính kế toán của công ty mà chỉ đưa ra một số chứng từ mua vật tư gồm phiếu thu và một số hóa đơn giá trị gia tăng có giá trị được khấu trừ là 27.272.800 đồng.

Như vậy, ông T còn phải nộp cho Công ty G khoản thuế 7% là 161.335.029 đồng.

2.7) Về khoản tiền bảo hành 10% ông T yêu cầu Công ty G trả:

Điều 3.2.1 các bên thỏa thuận: *Kinh phí bảo hành hoặc kinh phí do chủ đầu tư giữ lại chưa thanh toán hết. Khi chủ đầu tư hoàn trả lại, Công ty sẽ thanh toán cho đơn vị bằng 85% giá trị.*

Ông T và Công ty G đều xác nhận hiện nay còn một số hạng mục thi công chủ đầu tư chưa quyết toán, thanh toán nên tiền bảo hành của công trình cũng chưa được chủ đầu tư trả.

Như vậy, ông T có quyền đòi Công ty G số tiền bảo hành 10% trên giá trị các hạng mục thi công được chấp nhận (2.756.963.910 đồng) khi chủ đầu tư thanh toán cho Công ty G.

2.8) Về xác định số tiền ông T được thanh toán và lãi phạt chậm thanh toán:

Cân đối các khoản tiền ông T được hưởng và các khoản phải trừ lại cho Công ty G như sau:

$2.756.963.910 \text{ đồng} - (2.277.390.130 \text{ đồng} + 161.335.029 \text{ đồng} + 275.696.391 \text{ đồng}) = 42.542.360 \text{ đồng}$

Như vậy, Công ty G còn phải thanh toán cho ông T 42.542.360 đồng.

Công trình đưa vào sử dụng từ ngày 01-01-2002 nên căn cứ thỏa thuận về điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy ông T yêu cầu được tính lãi phạt chậm thanh toán từ ngày 01-01-2002 đến ngày xét xử sơ thẩm 30-8-2017 (5.720 ngày) theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định là có căn cứ được chấp nhận.

Mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định vào thời điểm xét xử được qui định là 9%/năm theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01-12-2010. Như vậy, lãi phạt chậm thanh toán được tính như sau:

$$42.542.360 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 5.720 \text{ ngày} = 60.835.574 \text{ đồng}$$

2.9) Về chi phí kiểm toán:

Căn cứ hồ sơ do ông T cung cấp, cơ quan kiểm toán đã có Báo cáo kết quả kiểm toán số 0461/2015/BCTC-KTTV ngày 24-12-2015. Vì một số hạng mục trong kết quả kiểm toán được các bên xác nhận là chưa chính xác nên ông T cũng phải chịu trách nhiệm về hồ sơ kiểm toán nên cũng phải chịu một nửa chi phí kiểm toán.

Do đó, chi phí kiểm toán 50.000.000 đồng, Công ty G và ông T, mỗi bên chịu 50%.

[3] Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần G phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông Trần Xuân T

Ông Trần Xuân T phải chịu án phí trên yêu cầu không được chấp nhận.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần G;

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1) Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T:

Công ty cổ phần G có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Xuân T số tiền là 103.377.934 đồng (một trăm lẻ ba triệu ba trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm ba mươi bốn đồng), gồm:

- Tiền thi công công trình là 42.542.360 đồng;

- Lãi phạt chậm thanh toán là 60.835.574 đồng

2) Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Xuân T đòi Công ty cổ phần G thanh toán số tiền thi công và lãi phát sinh là 1.266.396.489 đồng.

3) Công ty cổ phần G phải trả cho ông Trần Xuân T 50% chi phí kiểm toán là 25.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng, còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

II. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần G phải chịu án phí sơ thẩm là 5.169.000 đồng;

Ông Trần Xuân T phải chịu án phí sơ thẩm là 49.992.000 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 48.974.363 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AH/2011/03400 ngày 15-8-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, ông Trần Xuân T còn phải nộp thêm 1.017.637 đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty cổ phần G được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0002894 ngày 13-9-2017 và 1.700.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0003186 ngày 25-10-2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Bình Thạnh.

Việc thi hành án được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Oanh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Ngọc Anh